

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **172/QĐ-TTg**

Hà Nội, ngày **13** tháng **02** năm **2019**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S
	Ngày: 14/02/2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống
bệnh Cúm gia cầm, giai đoạn 2019 – 2025”**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 36 /TTr-BNN-TY ngày 03 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, giai đoạn 2019 – 2025 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch).

Điều 2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Quốc phòng, Công Thương, Giao thông Vận tải, Công an, Ngoại giao, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ban Chỉ đạo 389 quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, NN (3). Loan. 455

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng

KẾ HOẠCH

Quốc gia phòng, chống bệnh Cúm gia cầm giai đoạn 2019 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TTg

ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Kiểm soát, khống chế không để dịch bệnh Cúm gia cầm (CGC) xảy ra và lây lan diện rộng; chủ động giám sát để phát hiện sớm, cảnh báo và có giải pháp phòng, chống; tạo điều kiện cho việc xây dựng thành công các vùng, các chuỗi cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh; góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của CGC đối với sức khỏe cộng đồng, an ninh lương thực và các hoạt động thương mại của Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức kiểm soát tốt dịch bệnh, chủ động giám sát phát hiện sớm, xử lý kịp thời ổ dịch và không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng.
- Ngăn chặn không để các nhánh, các chủng vi rút mới nguy hiểm xâm nhiễm vào và lây lan rộng ở Việt Nam.
- Tổ chức tiêm phòng đạt tỷ lệ tối thiểu 80% tổng đàn thuộc diện tiêm.
- Xây dựng thành công các vùng, chuỗi sản xuất gia cầm, sản phẩm gia cầm an toàn dịch bệnh theo khuyến cáo của OIE, nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu gia cầm, sản phẩm của gia cầm.
- Góp phần giảm thiểu hoặc không để phát sinh các ca bệnh CGC ở người do nhiễm các chủng vi rút cúm nguy hiểm (H5 và H7).

II. NHIỆM VỤ

- Phân vùng nguy cơ (cấp huyện) để có cơ sở xây dựng các biện pháp và bố trí các nguồn lực tổ chức các hoạt động kiểm soát, phòng chống bệnh cúm gia cầm phù hợp, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm dịch bệnh và tình hình thực tế tại các địa phương.
- Tổ chức chủ động giám sát dịch bệnh để kịp thời phát hiện, cảnh báo sớm và xử lý triệt để ổ dịch ngay từ khi mới phát hiện, không để lây lan ra diện rộng; xác

định chính xác chủng loại vi rút cúm lưu hành để có cơ sở lựa chọn chủng loại vắc xin phù hợp cho công tác phòng dịch bệnh CGC.

- Xử lý ổ dịch CGC theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn gia cầm thuộc diện tiêm phòng; tiêm phòng bao vây khi xuất hiện dịch bệnh CGC.

- Tổ chức quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; đặc biệt là kiểm soát vận chuyển qua biên giới; tổ chức phòng, chống nhập lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm vào Việt Nam; kiểm soát áp nở gia cầm, kiểm soát giết mổ gia cầm bảo đảm an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh.

- Tập trung và đẩy mạnh công tác xây dựng vùng, cơ sở, chuỗi các cơ sở chăn nuôi gia cầm, sản xuất sản phẩm gia cầm an toàn bệnh CGC để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tổ chức nghiên cứu xác định đặc điểm dịch tễ và các yếu tố nguy cơ và quy luật phát sinh, lây lan dịch bệnh, nghiên cứu kinh tế dịch tễ đánh giá tổn thất về kinh tế, chi phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh CGC; nghiên cứu, đánh giá lưu hành vi rút CGC; đánh giá hiệu lực và lựa chọn chủng loại vắc xin phù hợp, hiệu quả với từng chủng, nhánh vi rút CGC.

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi; vận động người dân tự giác báo cáo khi phát hiện gia cầm bị bệnh, gia cầm nghi mắc bệnh CGC, giảm thiểu các hành vi làm dịch phát sinh và lây lan dịch bệnh; thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng để tiêu diệt tác nhân gây bệnh trong môi trường chăn nuôi; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi và các biện pháp chủ động phòng bệnh.

- Hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức quốc tế, các nước trong công tác phòng, chống dịch bệnh CGC; trong nghiên cứu đánh giá đặc điểm dịch tễ, đặc điểm vi rút CGC và đánh giá lựa chọn vắc xin phòng bệnh CGC.

III. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH

1. Phân vùng để có cơ sở kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh CGC

Nguyên tắc phân vùng nguy cơ (cấp huyện) dựa trên các tiêu chí sau:

- Huyện giáp biên giới với các nước láng giềng.

- Số ổ dịch CGC xảy ra trên địa bàn cấp huyện trong 5 năm (2014 - 2018) hoặc có ổ dịch CGC xảy ra tại huyện trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Tỷ lệ lưu hành vi rút CGC có khả năng gây ra dịch bệnh ở gia cầm và ở người (H5, H7, H9) qua kết quả giám sát chủ động trong 5 năm (2014 - 2018) hoặc có ổ dịch CGC xảy ra tại huyện trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Cơ cấu, tổng đàn gia cầm (bao gồm cả tổng đàn vịt).

a) Huyện nguy cơ cao

Huyện nguy cơ cao bao gồm những huyện có tối thiểu một trong những tiêu chí sau:

- Các huyện biên giới thuộc các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

- Có từ 02 lần xuất hiện ổ dịch CGC trong 5 năm qua (2014 – 2018) hoặc có ổ dịch CGC xảy ra tại huyện trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Có từ 02 lần phát hiện vi rút CGC (chủng A/H5N1, A/H5N6) trong 5 năm qua (2014 – 2018) hoặc 02 lần phát hiện vi rút trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Có tổng số hộ chăn nuôi gia cầm, số gia cầm, số hộ nuôi vịt và tổng đàn vịt có số lượng lớn, cụ thể huyện có: Trên 3.000 hộ chăn nuôi gia cầm, trên 100.000 con gia cầm, trên 100 hộ nuôi vịt, trên 11.000 con vịt.

Tổng cộng có 399 huyện nguy cơ cao về CGC (Phụ lục I).

b) Huyện nguy cơ thấp

Huyện nguy cơ thấp bao gồm những huyện có tối thiểu một trong những tiêu chí sau:

- Không có ổ dịch CGC xảy ra trong 5 năm qua (2014 – 2018) hoặc trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Có không quá 01 lần phát hiện vi rút CGC (chủng A/H5N1, A/H5N6) trong 5 năm qua (2014 – 2018) hoặc trong năm đánh giá chuyển đổi huyện nguy cơ.

- Có tổng số hộ chăn nuôi gia cầm, số gia cầm, số hộ nuôi vịt và tổng đàn vịt có số lượng thấp, cụ thể huyện có: Dưới 3.000 hộ chăn nuôi gia cầm, dưới 100.000 con gia cầm, dưới 100 hộ nuôi vịt, dưới 11.000 con vịt.

- Có chuỗi chăn nuôi gia cầm bảo đảm an toàn dịch bệnh.

- Các huyện đã được công nhận vùng an toàn đối với bệnh CGC.

Tổng cộng có 314 huyện nguy cơ thấp về CGC (Phụ lục II).

c) Chuyển đổi huyện nguy cơ

Hằng năm, căn cứ tiêu chí phân vùng huyện nguy cơ nêu trên, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh quyết định việc chuyển đổi giữa các vùng nguy cơ; lập danh sách các huyện nguy cơ cao, nguy cơ thấp gửi Cục Thú y để theo dõi, giám sát; trường hợp thấy cần thiết, Cục Thú y quyết định việc phân vùng nguy cơ cho phù hợp với tình hình dịch bệnh chung của cả nước.

2. Giám sát dịch bệnh

a) Giám sát tại huyện nguy cơ cao

- Giám sát bị động

+ Đàn gia cầm nuôi có biểu hiện nghi ngờ bệnh CGC phải được lấy mẫu để xét nghiệm vi rút CGC và chẩn đoán phân biệt.

+ Đàn gia cầm nghi có tiếp xúc với đàn gia cầm mắc bệnh CGC phải được giám sát, lấy mẫu xét nghiệm vi rút CGC.

+ Chim hoang dã, động vật mẫn cảm với bệnh CGC tại vườn thú, vườn quốc gia bị ốm, chết không rõ nguyên nhân phải được gửi bệnh phẩm xét nghiệm vi rút CGC.

+ Kinh phí lấy mẫu, gửi mẫu, chẩn đoán xét nghiệm được lấy từ nguồn ngân sách địa phương cấp huyện.

- Giám sát chủ động

+ Giám sát sau tiêm phòng và kinh phí giám sát lưu hành vi rút CGC của địa phương do cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền của địa phương phê duyệt và bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện. Hằng năm, ngân sách của địa phương cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho hoạt động giám sát này.

+ Giám sát lưu hành vi rút CGC ở cấp quốc gia do Cục Thú y xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện. Hằng năm, ngân sách trung ương bảo đảm chi trả kinh phí cho hoạt động giám sát này.

b) Giám sát tại huyện nguy cơ thấp

- Tổ chức chủ động lấy mẫu giám sát ở tất cả các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh để tạo điều kiện cho việc xây dựng thành công các vùng, chuỗi cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh, nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu gia cầm và sản phẩm gia cầm.

- Giám sát lưu hành vi rút CGC và giám sát sau tiêm phòng tại vùng an toàn dịch bệnh, vùng đệm của cơ sở an toàn dịch bệnh. Ngân sách của địa phương cấp tỉnh bảo đảm việc thực hiện hoạt động giám sát này.

- Giám sát lưu hành vi rút CGC tại cơ sở an toàn dịch bệnh. Doanh nghiệp, chủ cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh chi trả kinh phí cho hoạt động giám sát này.

c) Giám sát chủ động CGC theo chương trình quốc gia

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Cục Thú y xây dựng chương trình giám sát chủ động CGC cấp quốc gia trong từng năm, dựa trên đặc

điểm dịch tễ bệnh CGC của năm trước đó. Ngân sách trung ương bảo đảm việc thực hiện giám sát chủ động CGC theo chương trình quốc gia.

d) Giám sát CGC trên gia cầm nhập lậu

- Các tỉnh có đường biên giới chủ động xây dựng kế hoạch giám sát CGC trên gia cầm nhập lậu bị bắt giữ trên địa bàn quản lý; kinh phí của địa phương cấp tỉnh bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát này.

- Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Cục Thú y phối hợp với các tỉnh, thành phố có xuất hiện gia cầm nhập lậu triển khai lấy mẫu giám sát CGC để phát hiện sự xâm nhiễm của vi rút CGC từ nước ngoài vào Việt Nam. Ngân sách trung ương bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát này.

3. Xử lý ổ dịch

Thực hiện việc xử lý ổ dịch theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thú y.

4. Tiêm vắc xin phòng bệnh

a) Đối với huyện nguy cơ cao

- Ngân sách địa phương cấp tỉnh bố trí kinh phí mua vắc xin dự phòng và chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch CGC, tiêm phòng vắc xin định kỳ cho đàn gia cầm nuôi nhỏ lẻ tại các hộ gia đình.

- Đối với đàn gia cầm chăn nuôi theo hình thức trang trại và cơ sở ATDB, chủ gia cầm có trách nhiệm tự chi trả chi phí tiêm phòng vắc xin. Tuy nhiên, tùy theo tình hình thực tế của địa phương, cơ quan chuyên môn thú y cấp tỉnh đề xuất kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ phù hợp.

b) Đối với huyện nguy cơ thấp

- Ngân sách địa phương cấp tỉnh bố trí kinh phí mua vắc xin dự phòng và chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch CGC hoặc khi có bằng chứng vi rút CGC lưu hành và có khả năng gây bệnh, lây lan.

- Chủ gia cầm tự chi trả kinh phí cho việc tiêm phòng vắc xin định kỳ cho đàn gia cầm. Tuy nhiên, tùy theo tình hình thực tế của địa phương, cơ quan chuyên môn thú y cấp tỉnh đề xuất kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ phù hợp.

c) Vắc xin dự phòng của Trung ương

Trong trường hợp dịch CGC xảy ra trên diện rộng trong khi địa phương không bố trí đủ số lượng vắc xin dự phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bằng văn bản đề Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y) xem xét, quyết định hỗ trợ vắc xin CGC chống dịch.

5. Kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; quản lý, kiểm soát chợ buôn bán gia cầm sống

a) Kiểm soát vận chuyển trong nước, quản lý, kiểm soát chợ buôn bán gia cầm sống

- Thực hiện việc kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thú y; trong đó cần tăng cường phối hợp với các ngành liên quan như Quản lý thị trường, Cảnh sát giao thông, Kiểm lâm,... với chính quyền và các tổ chức đoàn thể các cấp để kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển động vật và sản phẩm động vật tại các trạm kiểm dịch đầu mối giao thông cũng như tại các địa bàn cơ sở có nguy cơ cao.

- Từng bước xây dựng hệ thống và cấp mã nhận dạng cho các trang trại chăn nuôi, tạo thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc gia cầm, sản phẩm gia cầm.

b) Kiểm soát buôn bán, vận chuyển qua biên giới

- Tổ chức kiểm soát hoạt động vận chuyển hàng hóa trên biên giới; tăng cường kiểm tra chặt chẽ khu vực biên giới, cửa khẩu, cảng biển, kịp thời phát hiện hoạt động vận chuyển, nhập lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm vào Việt Nam.

- Tất cả các lô hàng gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập lậu, không rõ nguồn gốc bị bắt giữ phải được tiến hành lấy mẫu xét nghiệm CGC và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Những tỉnh, thành phố không có đường biên giới nếu phát hiện gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập lậu hoặc nghi nhập lậu đi qua địa bàn cần kiên quyết xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức công tác truyền thông về nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng, an toàn dịch bệnh, tác hại đối với nền kinh tế, ngành chăn nuôi,... do hoạt động buôn bán, vận chuyển lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm gây ra.

6. Kiểm soát giết mổ gia cầm

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

7. Kiểm soát áp nở gia cầm

Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chăn nuôi và áp nở gia cầm.

8. Vệ sinh tiêu độc khử trùng

- Đối với các trang trại chăn nuôi quy mô công nghiệp: Hướng dẫn thực hiện tốt các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt.

- Đối với các hộ chăn nuôi, gia trại: Hướng dẫn thường xuyên thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh, phun thuốc sát trùng, tiêu độc nhằm tiêu diệt các loại mầm bệnh, trong đó có vi rút CGC.

- Định kỳ tổ chức vệ sinh, khử trùng, tiêu độc tại các khu vực chăn nuôi, các chợ, điểm buôn bán, giết mổ gia cầm và các sản phẩm của gia cầm bằng vôi bột hoặc hóa chất; thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc sau mỗi buổi họp chợ, mỗi ca giết mổ gia cầm; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc đối với người, phương tiện ra vào khu vực chăn nuôi theo đúng quy trình kỹ thuật chăn nuôi, vệ sinh phòng dịch.

Thực hiện các đợt tiêu độc khử trùng môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (khoảng 2 đến 3 đợt/năm). Ngoài ra căn cứ tình hình thực tế, các địa phương chủ động triển khai thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng để tiêu diệt tác nhân gây bệnh trong môi trường chăn nuôi.

9. Xây dựng vùng, chuỗi cơ sở chăn nuôi an toàn bệnh CGC

Hàng năm, tổ chức hướng dẫn xây dựng vùng, chuỗi cơ sở sản xuất các sản phẩm chăn nuôi gia cầm đạt tiêu chuẩn an toàn dịch bệnh; phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 15 vùng (cấp huyện) đạt tiêu chuẩn an toàn dịch bệnh nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu gia cầm và sản phẩm gia cầm.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

- Hướng dẫn các địa phương, các tập đoàn, công ty có tiềm năng xây dựng các chuỗi sản xuất các sản phẩm chăn nuôi gia cầm đạt tiêu chuẩn an toàn dịch bệnh nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tổ chức chủ động lấy mẫu giám sát theo tiêu chuẩn của OIE ở tất cả (100%) vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh bảo đảm không có mầm bệnh CGC để tạo điều kiện cho việc xây dựng thành công các vùng, các chuỗi cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Hỗ trợ tìm kiếm, đàm phán với các nước để thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm gia cầm sang các nước.

- Hướng dẫn thực hiện việc duy trì trạng thái an toàn bệnh CGC đối với các cơ sở đã được công nhận.

10. Nghiên cứu về CGC, đánh giá hiệu lực vắc xin

- Nghiên cứu xác định đặc điểm dịch tễ và các yếu tố nguy cơ và quy luật phát sinh, lây lan dịch bệnh; bao gồm cả nghiên cứu kinh tế dịch tễ nhằm đánh giá những tổn thất về kinh tế, chi phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh và lợi ích kinh tế đạt được; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu bệnh

CGC ở một số tỉnh thường xuyên xảy ra dịch, cũng như chiến lược áp dụng cho toàn quốc.

- Giám sát, thu thập, nuôi cấy và giải trình tự gen của vi rút CGC (bao gồm cả việc gửi mẫu đi nước ngoài để giải trình tự gen) nhằm xác định các đặc tính sinh học phân tử, đặc tính di truyền, đặc tính kháng nguyên, khả năng gây bệnh và khả năng truyền lây của vi rút cúm giữa các loài (gia cầm, lợn và một số động vật khác).

- Nghiên cứu, đánh giá và lựa chọn các loại vắc xin phù hợp và có hiệu quả phòng bệnh tốt đối với các chủng vi rút cúm lưu hành tại từng địa phương của Việt Nam (bao gồm vắc xin phòng bệnh do chủng vi rút cúm A/H5, A/H7 và A/H9 có khả năng gây bệnh ở gia cầm và ở người, kể cả vắc xin được sản xuất bằng công nghệ mới, tiên tiến).

- Tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống thu thập, phân tích thông tin và cảnh báo dịch bệnh CGC (hệ thống cũng có thể áp dụng cho các loại dịch bệnh khác ở động vật).

- Nghiên cứu, lựa chọn chủng vi rút dùng để sản xuất vắc xin.

- Nghiên cứu sản xuất kháng nguyên phù hợp cho việc định lượng hiệu giá kháng thể sau tiêm phòng gia cầm đối với từng loại vắc xin cúm.

- Nghiên cứu biện pháp áp dụng khả thi đối với đàn gia cầm có kết quả dương tính với vi rút cúm (từ giám sát sự lưu hành vi rút cúm tại chợ, lò mổ) để tránh tình trạng người tiêu dùng phải sử dụng số gia cầm này.

11. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi

Tiếp tục tuyên truyền về nguy cơ dịch tái phát trên diện rộng, nguy cơ lây truyền qua vận chuyển gia cầm qua biên giới; áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; không sử dụng giống gia cầm không rõ nguồn gốc, gia cầm, sản phẩm gia cầm chưa qua kiểm dịch; sử dụng thịt gia cầm phải nấu chín, không ăn tiết canh; vận động người dân tự giác báo cáo khi phát hiện gia cầm bị bệnh, gia cầm nghi mắc bệnh CGC, giảm thiểu các hành vi làm dịch phát sinh và lây lan dịch bệnh...

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở, tổ chức các buổi tọa đàm hoặc viết thông điệp ngắn; xây dựng, in ấn tờ gấp, biển quảng cáo phân phát cho người chăn nuôi, dán ở nơi công cộng (chợ, nơi hội họp ở cấp thôn, xã).

12. Hợp tác quốc tế

- Kịp thời cập nhật thông tin về tình hình CGC xảy ra ở các nước; chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác để có giải pháp quản lý, ngăn chặn kịp thời và hiệu quả.

- Phối hợp với các nước láng giềng thông qua các hoạt động trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác thú y và các cuộc họp song phương hàng năm giữa Việt Nam và các nước để tổ chức kiểm soát dịch bệnh, nhất là bệnh CGC và vận chuyển, buôn bán, nhập lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm qua biên giới.

- Tham gia và tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế về phòng, chống bệnh CGC. Đề nghị các tổ chức quốc tế, các nước hỗ trợ và hợp tác với Việt Nam trong việc phòng, chống bệnh CGC, bao gồm cả nghiên cứu chuyên sâu về dịch tễ, vắc xin phòng bệnh và kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật qua biên giới; ký kết các chương trình hợp tác, thỏa thuận song phương với các nước về phòng, chống dịch bệnh động vật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ các nội dung của bản Kế hoạch này, các cơ quan của Trung ương và địa phương cần xây dựng kế hoạch cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế để tổ chức triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh CGC trong giai đoạn từ năm 2019 – 2025. Một số yêu cầu cụ thể đối với các cơ quan như sau:

1. Ban Chỉ đạo quốc gia

Ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch bệnh động vật khi được thành lập là đầu mối điều phối, chỉ đạo các hoạt động ứng phó khẩn cấp trong toàn quốc theo bản Kế hoạch này. Căn cứ tình hình thực tế và diễn biến của dịch bệnh CGC, Ban Chỉ đạo quốc gia tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai các biện pháp bổ sung cho phù hợp.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cục Thú y

- Xây dựng kế hoạch giám sát cấp quốc gia hàng năm phù hợp với tình hình dịch bệnh, từng vùng. Tổ chức thực hiện giám sát chủ động, giám sát gia cầm nhập lậu.

- Hàng năm, phối hợp với các địa phương đánh giá, phân loại vùng nguy cơ CGC A/H5, A/H7 của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thông báo bằng văn bản để các địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch phòng chống dịch CGC cho năm kế tiếp.

- Tổ chức hướng dẫn xây dựng các chuỗi các vùng sản xuất các sản phẩm gia cầm an toàn dịch bệnh để phục vụ xuất khẩu; hỗ trợ tìm kiếm, đàm phán với các nước để thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm gia cầm sang các nước; hướng dẫn thực hiện việc duy trì trạng thái an toàn bệnh CGC đối với các cơ sở đã được công nhận.

- Tổ chức truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi.

- Theo dõi biến đổi của vi rút CGC thường xuyên, lựa chọn vắc xin phù hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sử dụng. Tổng hợp nhu cầu sử dụng vắc xin hàng năm bao gồm vắc xin phòng dịch và vắc xin dự phòng.

- Phối hợp với địa phương thực hiện điều tra ổ dịch.

- Tổ chức tập huấn về xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

- Thực hiện các nghiên cứu đối với CGC phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành phòng chống dịch và phục vụ sản xuất; nghiên cứu, sản xuất các chủng loại vắc xin phù hợp và có hiệu quả phòng bệnh tốt với các chủng vi rút lưu hành tại Việt Nam.

- Là cơ quan đầu mối trong hợp tác quốc tế về phòng, chống CGC theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện công tác phòng, chống dịch CGC; tổ chức các hội nghị cấp quốc gia, quốc tế về CGC tại Việt Nam.

- Thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia về nghiên cứu, sản xuất vắc xin để chủ động hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, sản xuất các vắc xin phòng bệnh ở gia cầm.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành thực hiện Kế hoạch.

b) Cục Chăn nuôi

- Tổ chức thực hiện các quy định của Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi để giảm thiểu nguy cơ phát sinh dịch bệnh CGC.

- Tổ chức chỉ đạo các địa phương triển khai Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” ban hành theo Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chỉ đạo các địa phương tăng cường tuyên truyền và áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP).

- Tăng cường phổ biến kiến thức về an toàn sinh học cho các cơ sở chăn nuôi; tổ chức hướng dẫn áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh con giống gia cầm, đặc biệt đối với cơ sở ấp nở trứng gia cầm.

- Thí điểm việc đăng ký, khai báo cơ sở chăn nuôi, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu trang trại chăn nuôi toàn quốc.

c) Các đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Các Vụ Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Pháp chế, Thanh tra Bộ phối hợp với Cục Thú y thực hiện Kế hoạch theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: Tham gia công tác truyền thông, xây dựng các chuỗi cơ sở, các vùng sản xuất sản phẩm gia cầm an toàn dịch bệnh.

- Viện Thú y, Phân viện Thú y miền Trung, Học viện Nông nghiệp Việt Nam và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo khác có các phòng thí nghiệm có đủ năng lực, được chỉ định có thể tham gia triển khai: Giám sát dịch bệnh CGC trên cả nước; nghiên cứu chuyên sâu về vi rút CGC; nghiên cứu đánh giá lựa chọn vắc xin phù hợp để sử dụng trong việc phòng, chống dịch bệnh; nghiên cứu các quy trình, nguyên liệu và kit chẩn đoán, xét nghiệm; nghiên cứu đánh giá và lựa chọn biện pháp xử lý môi trường chăn nuôi, tình hình dịch bệnh, nghiên cứu xử lý xác gia cầm mắc bệnh,...; báo cáo các kết quả nghiên cứu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y) để làm cơ sở xây dựng các giải pháp phòng, chống dịch bệnh CGC.

- Các cơ quan, đơn vị thành viên của Ban Chỉ đạo quốc gia chủ động nghiên cứu, sản xuất vắc xin phòng bệnh ở gia cầm.

3. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên phục vụ hoạt động phòng chống dịch theo quy định; báo cáo Thủ tướng Chính phủ nguồn kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch CGC.

- Chỉ đạo lực lượng hải quan chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng của các bộ, ngành và chính quyền địa phương trong việc ngăn chặn nhập lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm qua các cửa khẩu biên giới.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ nguồn kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch.

5. Bộ Quốc phòng

- Chỉ đạo lực lượng Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng của các bộ, ngành và chính quyền địa phương trong việc ngăn chặn nhập lậu gia cầm, sản phẩm gia cầm trên tuyến biên giới, cửa khẩu, đường mòn, lối mở và tuyến biển.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong toàn quân tổ chức thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cư dân khu vực biên giới trong công tác phòng chống dịch, phòng ngừa gian lận thương mại và vận chuyển trái phép gia cầm, sản phẩm gia cầm

qua biên giới; hỗ trợ việc tiêu hủy khi có số lượng lớn gia cầm, sản phẩm gia cầm buộc phải tiêu hủy để ngăn chặn dịch bệnh lây lan.

6. Bộ Công Thương

Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường và các đơn vị có liên quan phối hợp với lực lượng thú y, công an, thanh tra giao thông đấu tranh, xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc trên thị trường.

7. Bộ Giao thông vận tải

- Ban hành chỉ thị nghiêm cấm các phương tiện vận tải vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc, xử lý nghiêm các chủ phương tiện vi phạm.

- Chỉ đạo lực lượng thanh tra giao thông và các đơn vị có liên quan phối hợp với lực lượng quản lý thị trường, thú y, công an đấu tranh, xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc tại các ga tàu, bến xe, đầu mối giao thông.

8. Bộ Công an

- Chỉ đạo lực lượng công an phối hợp với lực lượng chức năng của Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc; tổ chức dùng phương tiện giao thông ra, vào vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp và vùng giám sát để thực hiện việc kiểm soát vận chuyển và vệ sinh, sát trùng tiêu độc.

- Chỉ đạo lực lượng công an lập chuyên án đấu tranh với các đối tượng vận chuyển, buôn bán gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập lậu qua biên giới.

9. Bộ Ngoại giao

Chỉ đạo các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài nắm bắt và báo cáo kịp thời diễn biến dịch Cúm gia cầm tại các nước để tham mưu cho Chính phủ có biện pháp tương ứng.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch nghiên cứu các giải pháp khoa học kỹ thuật phục vụ công tác phòng chống dịch CGC.

11. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các biện pháp xử lý môi trường phục vụ công tác phòng chống dịch CGC.

12. Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương có liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền phòng, chống bệnh Cúm gia cầm giai đoạn 2019 - 2025.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí và hệ thống đài truyền thanh cơ sở tổ chức công tác truyền thông nguy cơ dịch CGC.

13. Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (Ban Chỉ đạo 389 quốc gia)

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc Ban Chỉ đạo 389 các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai lực lượng tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Thành lập đoàn công tác của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia (có sự tham gia của các bộ, ngành liên quan là thành viên) trực tiếp đến các địa bàn khu vực biên giới, cửa khẩu, cảng biển trọng điểm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Chỉ đạo Ban Chỉ đạo 389 các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp chặt chẽ, chủ động chia sẻ thông tin, dữ liệu với các cơ quan thú y các cấp; phối hợp chỉ đạo tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo quy định của pháp luật hiện hành.

14. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch phòng chống dịch CGC của tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong Kế hoạch cần có sự phân công trách nhiệm rõ cho từng cơ quan, đơn vị và người chăn nuôi để có cơ sở thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống bệnh CGC.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác phòng, chống dịch.

- Tổ chức hướng dẫn xây dựng các chuỗi cơ sở, các vùng sản xuất các sản phẩm gia cầm an toàn dịch bệnh để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Chủ động nguồn kinh phí thuộc trách nhiệm của tỉnh.

- Chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan phối hợp phòng, chống dịch.

15. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phòng, chống dịch, đặc biệt công tác giám sát, phát hiện và xử lý ổ dịch.

- Bố trí nguồn kinh phí nêu trong phần cơ chế chính sách thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

- Tổ chức hướng dẫn xây dựng các chuỗi cơ sở, các vùng sản xuất các sản phẩm gia cầm an toàn dịch bệnh.

16. Các hiệp hội, doanh nghiệp, cơ sở

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị để tham gia thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh theo chỉ đạo, đề nghị của cơ quan Trung ương và địa phương được giao chủ trì, tổ chức thực hiện.

17. Doanh nghiệp và người chăn nuôi

Thực hiện các quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, thú y, phòng, chống dịch bệnh; thực hiện theo chỉ đạo, đề nghị của cơ quan Trung ương và địa phương được giao chủ trì, tổ chức thực hiện phòng, chống dịch bệnh.

V. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

1. Ngân sách trung ương

Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí chi cho các hoạt động của cơ quan trung ương, bao gồm: Điều tra ổ dịch, lấy mẫu, xét nghiệm mẫu; chủ động giám sát lưu hành vi rút cúm, giải trình tự gen, xây dựng bản đồ dịch tễ; mua vắc xin dự phòng sử dụng để chống dịch; đánh giá hiệu lực vắc xin; xây dựng các chuỗi chăn nuôi gia cầm, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; thông tin, tuyên truyền; đào tạo, tập huấn chuyên môn; hợp tác quốc tế về phòng chống bệnh CGC.

Ngân sách nhà nước cấp để tổ chức thực hiện Kế hoạch thông qua ngân sách hằng năm; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán thực hiện Kế hoạch, tổng hợp chung trong dự toán của Bộ gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của từng địa phương, bao gồm: Mua vắc xin CGC tiêm phòng định kỳ và tiêm phòng chống dịch; mua sắm dụng cụ, trang bị bảo hộ dùng trong tiêm phòng, công tiêm vắc xin; chủ động giám sát lưu hành vi rút cúm, giám sát sau tiêm phòng; xây dựng các chuỗi chăn nuôi gia cầm, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; điều tra ổ dịch, lấy mẫu, xét nghiệm mẫu; các hoạt động chống dịch, bảo hộ cá nhân, tiêu hủy gia cầm, tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; thông tin, tuyên truyền; đào tạo, tập huấn chuyên môn; các hoạt động kiểm tra, giám sát, hội nghị về phòng chống CGC của địa phương ở cấp tỉnh; thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng do Trung ương phát động; kinh phí mua hóa chất dự phòng chống dịch.

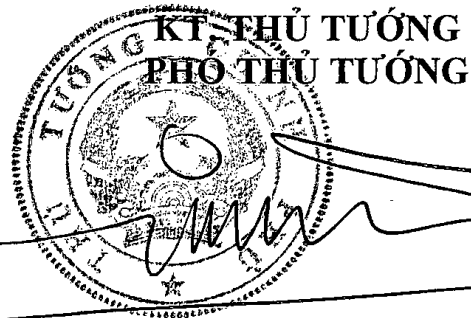
Hàng năm, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bố trí kinh phí cho các hoạt động của Kế hoạch tại địa phương; Chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch CGC ở địa phương vận dụng theo các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Kinh phí do người dân tự bảo đảm

Chủ vật nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo chi trả cho tiêm phòng vắc xin CGC cho đàn gia cầm; lấy mẫu, xét nghiệm mẫu, xử lý ổ dịch.

4. Nguồn kinh phí huy động từ nguồn lực khác

Ngoài các nguồn kinh phí Nhà nước, tăng cường kêu gọi các nước, các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho các hoạt động phòng chống bệnh CGC tại Việt Nam./.



Trịnh Đình Dũng



Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC HUYỆN VÙNG NGUY CƠ CAO NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	MÃ HUYỆN	TÊN HUYỆN	TÊN TỈNH	NGUY CƠ
1	10115	Sóc Sơn	Hà Nội	Cao
2	10117	Đông Anh	Hà Nội	Cao
3	10129	Ba Vì	Hà Nội	Cao
4	10139	Quốc Oai	Hà Nội	Cao
5	10141	Chương Mỹ	Hà Nội	Cao
6	10143	Thanh Oai	Hà Nội	Cao
7	10147	Mỹ Đức	Hà Nội	Cao
8	10149	Ứng Hòa	Hà Nội	Cao
9	10151	Phú Xuyên	Hà Nội	Cao
10	10311	Thủy Nguyên	Hải Phòng	Cao
11	10313	An Dương	Hải Phòng	Cao
12	10315	An Lão	Hải Phòng	Cao
13	10319	Tiên Lãng	Hải Phòng	Cao
14	10321	Vĩnh Bảo	Hải Phòng	Cao
15	10403	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	Cao
16	10404	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cao
17	10405	Tam Dương	Vĩnh Phúc	Cao
18	10406	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	Cao
19	10407	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	Cao
20	10409	Yên Lạc	Vĩnh Phúc	Cao
21	10411	Sông Lô	Vĩnh Phúc	Cao
22	10601	Thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cao
23	10603	Yên Phong	Bắc Ninh	Cao
24	10605	Quê Võ	Bắc Ninh	Cao
25	10607	Tiên Du	Bắc Ninh	Cao
26	10608	Thị xã Từ Sơn	Bắc Ninh	Cao
27	10609	Thuận Thành	Bắc Ninh	Cao
28	10611	Lương Tài	Bắc Ninh	Cao
29	10612	Gia Bình	Bắc Ninh	Cao
30	10703	Thị xã Chí Linh	Hải Dương	Cao
31	10705	Nam Sách	Hải Dương	Cao
32	10707	Thanh Hà	Hải Dương	Cao
33	10709	Kinh Môn	Hải Dương	Cao
34	10711	Kim Thành	Hải Dương	Cao
35	10713	Gia Lộc	Hải Dương	Cao
36	10715	Tứ Kỳ	Hải Dương	Cao

37	10717	Cẩm Giàng	Hải Dương	Cao
38	10719	Bình Giàng	Hải Dương	Cao
39	10721	Thanh Miện	Hải Dương	Cao
40	10723	Ninh Giang	Hải Dương	Cao
41	10902	Văn Lâm	Hung Yên	Cao
42	10904	Yên Mỹ	Hung Yên	Cao
43	10906	Khoái Châu	Hung Yên	Cao
44	10907	Ân Thi	Hung Yên	Cao
45	10909	Kim Động	Hung Yên	Cao
46	10911	Phù Cừ	Hung Yên	Cao
47	10913	Tiên Lữ	Hung Yên	Cao
48	11103	Duy Tiên	Hà Nam	Cao
49	11105	Kim Bảng	Hà Nam	Cao
50	11107	Lý Nhân	Hà Nam	Cao
51	11109	Thanh Liêm	Hà Nam	Cao
52	11111	Bình Lục	Hà Nam	Cao
53	11301	Thành phố Nam Định	Nam Định	Cao
54	11303	Vụ Bản	Nam Định	Cao
55	11307	Ý Yên	Nam Định	Cao
56	11309	Nam Trực	Nam Định	Cao
57	11311	Trực Ninh	Nam Định	Cao
58	11315	Giao Thủy	Nam Định	Cao
59	11317	Nghĩa Hưng	Nam Định	Cao
60	11319	Hải Hậu	Nam Định	Cao
61	11503	Quỳnh Phụ	Thái Bình	Cao
62	11505	Hung Hà	Thái Bình	Cao
63	11507	Thái Thụy	Thái Bình	Cao
64	11509	Đông Hưng	Thái Bình	Cao
65	11511	Vũ Thư	Thái Bình	Cao
66	11513	Kiến Xương	Thái Bình	Cao
67	11515	Tiền Hải	Thái Bình	Cao
68	11705	Nho Quan	Ninh Bình	Cao
69	11707	Gia Viễn	Ninh Bình	Cao
70	11711	Yên Mô	Ninh Bình	Cao
71	11713	Yên Khánh	Ninh Bình	Cao
72	11715	Kim Sơn	Ninh Bình	Cao
73	20101	Thành phố Hà Giang	Hà Giang	Cao
74	20103	Đồng Văn	Hà Giang	Cao
75	20105	Mèo Vạc	Hà Giang	Cao
76	20107	Yên Minh	Hà Giang	Cao
77	20109	Quản Bạ	Hà Giang	Cao
78	20113	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Cao
79	20115	Vị Xuyên	Hà Giang	Cao

80	20117	Xín Mần	Hà Giang	Cao
81	20119	Bắc Quang	Hà Giang	Cao
82	20301	Thành phố Cao Bằng	Cao Bằng	Cao
83	20303	Bảo Lạc	Cao Bằng	Cao
84	20304	Bảo Lâm	Cao Bằng	Cao
85	20305	Hà Quảng	Cao Bằng	Cao
86	20307	Thông Nông	Cao Bằng	Cao
87	20309	Trà Lĩnh	Cao Bằng	Cao
88	20311	Trùng Khánh	Cao Bằng	Cao
89	20315	Hòa An	Cao Bằng	Cao
90	20317	Quảng Uyên	Cao Bằng	Cao
91	20318	Phục Hòa	Cao Bằng	Cao
92	20319	Hạ Lang	Cao Bằng	Cao
93	20321	Thạch An	Cao Bằng	Cao
94	20501	Thành phố Lào Cai	Lào Cai	Cao
95	20505	Mường Khương	Lào Cai	Cao
96	20507	Bát Xát	Lào Cai	Cao
97	20508	Si Ma Cai	Lào Cai	Cao
98	20509	Bắc Hà	Lào Cai	Cao
99	20511	Bảo Thắng	Lào Cai	Cao
100	20513	Sa Pa	Lào Cai	Cao
101	20515	Bảo Yên	Lào Cai	Cao
102	20903	Tràng Định	Lạng Sơn	Cao
103	20905	Văn Lãng	Lạng Sơn	Cao
104	20907	Bình Gia	Lạng Sơn	Cao
105	20913	Cao Lộc	Lạng Sơn	Cao
106	20915	Lộc Bình	Lạng Sơn	Cao
107	20917	Chi Lăng	Lạng Sơn	Cao
108	20919	Đình Lập	Lạng Sơn	Cao
109	20921	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Cao
110	21105	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Cao
111	21107	Hàm Yên	Tuyên Quang	Cao
112	21109	Yên Sơn	Tuyên Quang	Cao
113	21111	Sơn Dương	Tuyên Quang	Cao
114	21305	Lục Yên	Yên Bái	Cao
115	21315	Văn Chấn	Yên Bái	Cao
116	21501	Thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cao
117	21507	Võ Nhai	Thái Nguyên	Cao
118	21509	Phú Lương	Thái Nguyên	Cao
119	21513	Đại Từ	Thái Nguyên	Cao
120	21515	Phú Bình	Thái Nguyên	Cao
121	21517	Thị xã Phổ Yên	Thái Nguyên	Cao
122	21705	Đoan Hùng	Phú Thọ	Cao

123	21707	Hạ Hòa	Phú Thọ	Cao
124	21709	Thanh Ba	Phú Thọ	Cao
125	21711	Phù Ninh	Phú Thọ	Cao
126	21712	Lâm Thao	Phú Thọ	Cao
127	21713	Cẩm Khê	Phú Thọ	Cao
128	21715	Yên Lập	Phú Thọ	Cao
129	21717	Tam Nông	Phú Thọ	Cao
130	21718	Thanh Thủy	Phú Thọ	Cao
131	21719	Thanh Sơn	Phú Thọ	Cao
132	22103	Yên Thế	Bắc Giang	Cao
133	22105	Tân Yên	Bắc Giang	Cao
134	22107	Lục Ngạn	Bắc Giang	Cao
135	22109	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cao
136	22111	Lạng Giang	Bắc Giang	Cao
137	22115	Lục Nam	Bắc Giang	Cao
138	22117	Việt Yên	Bắc Giang	Cao
139	22119	Yên Dũng	Bắc Giang	Cao
140	22506	Thành phố Móng Cái	Quảng Ninh	Cao
141	22507	Bình Liêu	Quảng Ninh	Cao
142	22511	Hải Hà	Quảng Ninh	Cao
143	22515	Ba Chẽ	Quảng Ninh	Cao
144	22521	Thị xã Đông Triều	Quảng Ninh	Cao
145	22525	Thị xã Quảng Yên	Quảng Ninh	Cao
146	30103	Thành phố Lai Châu	Lai Châu	Cao
147	30105	Mường Tè	Lai Châu	Cao
148	30107	Phong Thổ	Lai Châu	Cao
149	30108	Tam Đường	Lai Châu	Cao
150	30109	Sìn Hồ	Lai Châu	Cao
151	30110	Mường Nhùn	Lai Châu	Cao
152	30201	Thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên	Cao
153	30204	Mường Nhé	Điện Biên	Cao
154	30205	Nậm Pồ	Điện Biên	Cao
155	30211	Mường Chà	Điện Biên	Cao
156	30217	Điện Biên	Điện Biên	Cao
157	30301	Thành phố Sơn La	Sơn La	Cao
158	30313	Mai Sơn	Sơn La	Cao
159	30315	Sông Mã	Sơn La	Cao
160	30316	Sốp Cộp	Sơn La	Cao
161	30317	Yên Châu	Sơn La	Cao
162	30319	Mộc Châu	Sơn La	Cao
163	30509	Lương Sơn	Hòa Bình	Cao
164	40107	Mường Lát	Thanh Hóa	Cao
165	40109	Quan Hóa	Thanh Hóa	Cao

166	40111	Quan Sơn	Thanh Hóa	Cao
167	40117	Lang Chánh	Thanh Hóa	Cao
168	40123	Thường Xuân	Thanh Hóa	Cao
169	40131	Hà Trung	Thanh Hóa	Cao
170	40133	Nga Sơn	Thanh Hóa	Cao
171	40135	Yên Định	Thanh Hóa	Cao
172	40137	Thọ Xuân	Thanh Hóa	Cao
173	40139	Hậu Lộc	Thanh Hóa	Cao
174	40141	Thiệu Hóa	Thanh Hóa	Cao
175	40143	Hoảng Hóa	Thanh Hóa	Cao
176	40145	Đông Sơn	Thanh Hóa	Cao
177	40147	Triệu Sơn	Thanh Hóa	Cao
178	40149	Quảng Xương	Thanh Hóa	Cao
179	40151	Nông Công	Thanh Hóa	Cao
180	40153	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Cao
181	40301	Thành phố Vinh	Nghệ An	Cao
182	40304	Thị xã Hoàng Mai	Nghệ An	Cao
183	40317	Quỳnh Lưu	Nghệ An	Cao
184	40323	Yên Thành	Nghệ An	Cao
185	40325	Diễn Châu	Nghệ An	Cao
186	40329	Đô Lương	Nghệ An	Cao
187	40333	Nghi Lộc	Nghệ An	Cao
188	40335	Nam Đàn	Nghệ An	Cao
189	40337	Hung Nguyên	Nghệ An	Cao
190	40501	Thành phố Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Cao
191	40509	Hương Sơn	Hà Tĩnh	Cao
192	40511	Can Lộc	Hà Tĩnh	Cao
193	40513	Thạch Hà	Hà Tĩnh	Cao
194	40515	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	Cao
195	40517	Hương Khê	Hà Tĩnh	Cao
196	40519	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Cao
197	40709	Bồ Trách	Quảng Bình	Cao
198	40711	Quảng Ninh	Quảng Bình	Cao
199	40713	Lệ Thủy	Quảng Bình	Cao
200	40901	Thành phố Đông Hà	Quảng Trị	Cao
201	40905	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Cao
202	40907	Gio Linh	Quảng Trị	Cao
203	40911	Triệu Phong	Quảng Trị	Cao
204	41109	Phú Vang	Thừa Thiên Huế	Cao
205	41113	Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	Cao
206	50111	Hòa Vang	Đà Nẵng	Cao
207	50307	Đại Lộc	Quảng Nam	Cao
208	50309	Thị xã Điện Bàn	Quảng Nam	Cao

209	50311	Duy Xuyên	Quảng Nam	Cao
210	50315	Thăng Bình	Quảng Nam	Cao
211	50325	Núi Thành	Quảng Nam	Cao
212	50501	Thành phố Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Cao
213	50505	Bình Sơn	Quảng Ngãi	Cao
214	50509	Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	Cao
215	50515	Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	Cao
216	50517	Nghĩa Hành	Quảng Ngãi	Cao
217	50521	Mộ Đức	Quảng Ngãi	Cao
218	50523	Đức Phổ	Quảng Ngãi	Cao
219	50701	Thành phố Quy Nhơn	Bình Định	Cao
220	50705	Hoài Nhơn	Bình Định	Cao
221	50707	Hoài Ân	Bình Định	Cao
222	50709	Phù Mỹ	Bình Định	Cao
223	50713	Phù Cát	Bình Định	Cao
224	50715	Tây Sơn	Bình Định	Cao
225	50717	Thị xã An Nhơn	Bình Định	Cao
226	50719	Tuy Phước	Bình Định	Cao
227	50910	Phú Hòa	Phú Yên	Cao
228	50912	Đông Hòa	Phú Yên	Cao
229	51101	Thành phố Nha Trang	Khánh Hòa	Cao
230	51102	Thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	Cao
231	51103	Vạn Ninh	Khánh Hòa	Cao
232	51105	Thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa	Cao
233	51107	Diên Khánh	Khánh Hòa	Cao
234	51108	Cam Lâm	Khánh Hòa	Cao
235	60101	Thành phố Kon Tum	Kon Tum	Cao
236	60105	Ngọc Hồi	Kon Tum	Cao
237	60111	Đắk Hà	Kon Tum	Cao
238	60113	Sa Thầy	Kon Tum	Cao
239	60301	Thành phố Plei Ku	Gia Lai	Cao
240	60309	Ia Grai	Gia Lai	Cao
241	60312	Đắk Pơ	Gia Lai	Cao
242	60501	Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Cao
243	60502	Thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	Cao
244	60505	Ea Súp	Đắk Lắk	Cao
245	60511	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Cao
246	60513	Cư M'Gar	Đắk Lắk	Cao
247	60515	Ea Kar	Đắk Lắk	Cao
248	60517	M'Drắk	Đắk Lắk	Cao
249	60519	Krông Pắc	Đắk Lắk	Cao
250	60523	Krông Ana	Đắk Lắk	Cao
251	60524	Cư Kuin	Đắk Lắk	Cao

252	60531	Lắk	Đắk Lắk	Cao
253	60611	Thị xã Gia Nghĩa	Đắk Nông	Cao
254	60621	Cư Jút	Đắk Nông	Cao
255	60627	Đắk Mil	Đắk Nông	Cao
256	60629	Krông Nô	Đắk Nông	Cao
257	60632	Đắk Song	Đắk Nông	Cao
258	60703	Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Cao
259	60709	Đức Trọng	Lâm Đồng	Cao
260	60711	Lâm Hà	Lâm Đồng	Cao
261	60715	Di Linh	Lâm Đồng	Cao
262	60719	Đạ Tẻh	Lâm Đồng	Cao
263	60721	Cát Tiên	Lâm Đồng	Cao
264	70501	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	Cao
265	70503	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Cao
266	70507	Ninh Phước	Ninh Thuận	Cao
267	70703	Bù Gia Mập	Bình Phước	Cao
268	70705	Lộc Ninh	Bình Phước	Cao
269	70706	Bù Đốp	Bình Phước	Cao
270	70901	Thành phố Tây Ninh	Tây Ninh	Cao
271	70903	Tân Biên	Tây Ninh	Cao
272	70905	Tân Châu	Tây Ninh	Cao
273	70909	Châu Thành	Tây Ninh	Cao
274	70913	Bến Cầu	Tây Ninh	Cao
275	70917	Trảng Bàng	Tây Ninh	Cao
276	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương	Cao
277	71103	Thị xã Bến Cát	Bình Dương	Cao
278	71107	Thị xã Thuận An	Bình Dương	Cao
279	71108	Thị xã Dĩ An	Bình Dương	Cao
280	71301	Thành phố Biên Hòa	Đồng Nai	Cao
281	71307	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Cao
282	71311	Thị xã Long Khánh	Đồng Nai	Cao
283	71312	Cẩm Mỹ	Đồng Nai	Cao
284	71313	Xuân Lộc	Đồng Nai	Cao
285	71315	Long Thành	Đồng Nai	Cao
286	71501	Thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	Cao
287	71507	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Cao
288	71515	Đức Linh	Bình Thuận	Cao
289	71703	Thành phố Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cao
290	71705	Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cao
291	71707	Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cao
292	71709	Tân Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cao
293	80102	Thị xã Kiến Tường	Long An	Cao
294	80103	Tân Hưng	Long An	Cao

295	80105	Vĩnh Hưng	Long An	Cao
296	80107	Mộc Hóa	Long An	Cao
297	80109	Tân Thạnh	Long An	Cao
298	80111	Thạnh Hóa	Long An	Cao
299	80113	Đức Huệ	Long An	Cao
300	80115	Đức Hòa	Long An	Cao
301	80121	Châu Thành	Long An	Cao
302	80123	Tân Trụ	Long An	Cao
303	80125	Cần Đước	Long An	Cao
304	80127	Cần Giuộc	Long An	Cao
305	80301	Thành phố Cao Lãnh	Đồng Tháp	Cao
306	80303	Thị xã Sa Đéc	Đồng Tháp	Cao
307	80305	Tân Hồng	Đồng Tháp	Cao
308	80307	Hồng Ngự	Đồng Tháp	Cao
309	80308	Thị xã Hồng Ngự	Đồng Tháp	Cao
310	80309	Tam Nông	Đồng Tháp	Cao
311	80311	Thanh Bình	Đồng Tháp	Cao
312	80313	Tháp Mười	Đồng Tháp	Cao
313	80315	Cao Lãnh	Đồng Tháp	Cao
314	80317	Lấp Vò	Đồng Tháp	Cao
315	80319	Lai Vung	Đồng Tháp	Cao
316	80321	Châu Thành	Đồng Tháp	Cao
317	80503	Thành phố Châu Đốc	An Giang	Cao
318	80505	An Phú	An Giang	Cao
319	80507	Thị xã Tân Châu	An Giang	Cao
320	80509	Phú Tân	An Giang	Cao
321	80511	Châu Phú	An Giang	Cao
322	80513	Tịnh Biên	An Giang	Cao
323	80515	Tri Tôn	An Giang	Cao
324	80517	Chợ Mới	An Giang	Cao
325	80519	Châu Thành	An Giang	Cao
326	80521	Thoại Sơn	An Giang	Cao
327	80705	Tân Phước	Tiền Giang	Cao
328	80707	Châu Thành	Tiền Giang	Cao
329	80709	Cai Lậy	Tiền Giang	Cao
330	80710	Thị xã Cai Lậy	Tiền Giang	Cao
331	80711	Chợ Gạo	Tiền Giang	Cao
332	80713	Cái Bè	Tiền Giang	Cao
333	80715	Gò Công Tây	Tiền Giang	Cao
334	80717	Gò Công Đông	Tiền Giang	Cao
335	80901	Thành phố Vĩnh Long	Vĩnh Long	Cao
336	80903	Long Hồ	Vĩnh Long	Cao
337	80905	Mang Thít	Vĩnh Long	Cao

338	80907	Thị xã Bình Minh	Vĩnh Long	Cao
339	80908	Bình Tân	Vĩnh Long	Cao
340	80909	Tam Bình	Vĩnh Long	Cao
341	80911	Trà Ôn	Vĩnh Long	Cao
342	80913	Vũng Liêm	Vĩnh Long	Cao
343	81101	Thành phố Bến Tre	Bến Tre	Cao
344	81103	Châu Thành	Bến Tre	Cao
345	81105	Chợ Lách	Bến Tre	Cao
346	81106	Mỏ Cây Bắc	Bến Tre	Cao
347	81107	Mỏ Cây Nam	Bến Tre	Cao
348	81109	Giồng Trôm	Bến Tre	Cao
349	81111	Bình Đại	Bến Tre	Cao
350	81113	Ba Tri	Bến Tre	Cao
351	81115	Thạnh Phú	Bến Tre	Cao
352	81305	Hòn Đất	Kiên Giang	Cao
353	81307	Tân Hiệp	Kiên Giang	Cao
354	81309	Châu Thành	Kiên Giang	Cao
355	81311	Giồng Riềng	Kiên Giang	Cao
356	81313	Gò Quao	Kiên Giang	Cao
357	81503	Quận Ô Môn	Cần Thơ	Cao
358	81505	Quận Bình Thủy	Cần Thơ	Cao
359	81507	Quận Cái Răng	Cần Thơ	Cao
360	81509	Quận Thốt Nốt	Cần Thơ	Cao
361	81511	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	Cao
362	81513	Cờ Đỏ	Cần Thơ	Cao
363	81514	Thới Lai	Cần Thơ	Cao
364	81515	Phong Điền	Cần Thơ	Cao
365	81601	Thành phố Vị Thanh	Hậu Giang	Cao
366	81602	Thị xã Ngã Bảy	Hậu Giang	Cao
367	81603	Châu Thành A	Hậu Giang	Cao
368	81605	Châu Thành	Hậu Giang	Cao
369	81607	Phụng Hiệp	Hậu Giang	Cao
370	81609	Vị Thủy	Hậu Giang	Cao
371	81611	Long Mỹ	Hậu Giang	Cao
372	81612	Long Mỹ	Hậu Giang	Cao
373	81701	Thành phố Trà Vinh	Trà Vinh	Cao
374	81703	Càng Long	Trà Vinh	Cao
375	81705	Châu Thành	Trà Vinh	Cao
376	81707	Cầu Kè	Trà Vinh	Cao
377	81709	Tiểu Cần	Trà Vinh	Cao
378	81711	Câu Ngang	Trà Vinh	Cao
379	81713	Trà Cú	Trà Vinh	Cao
380	81901	Thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	Cao

381	81903	Kê Sách	Sóc Trăng	Cao
382	81905	Long Phú	Sóc Trăng	Cao
383	81906	Cù Lao Dung	Sóc Trăng	Cao
384	81907	Mỹ Tú	Sóc Trăng	Cao
385	81908	Châu Thành	Sóc Trăng	Cao
386	81909	Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	Cao
387	81912	Thị xã Ngã Năm	Sóc Trăng	Cao
388	82101	Thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	Cao
389	82103	Phước Long	Bạc Liêu	Cao
390	82104	Hồng Dân	Bạc Liêu	Cao
391	82106	Hòa Bình	Bạc Liêu	Cao
392	82107	Thị xã Giá Rai	Bạc Liêu	Cao
393	82301	Thành phố Cà Mau	Cà Mau	Cao
394	82303	Thới Bình	Cà Mau	Cao
395	82305	U Minh	Cà Mau	Cao
396	82307	Trần Văn Thời	Cà Mau	Cao
397	82309	Cái Nước	Cà Mau	Cao
398	82310	Phú Tân	Cà Mau	Cao
399	82313	Ngọc Hiển	Cà Mau	Cao



Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC HUYỆN VÙNG NGUY CƠ THẤP NĂM 2019

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	MÃ HUYỆN	TÊN HUYỆN	TÊN TỈNH	NGUY CƠ
1	10101	Quận Ba Đình	Hà Nội	Thấp
2	10103	Quận Tây Hồ	Hà Nội	Thấp
3	10105	Quận Hoàn Kiếm	Hà Nội	Thấp
4	10107	Quận Hai Bà Trưng	Hà Nội	Thấp
5	10108	Quận Hoàng Mai	Hà Nội	Thấp
6	10109	Quận Đống Đa	Hà Nội	Thấp
7	10111	Quận Thanh Xuân	Hà Nội	Thấp
8	10113	Quận Cầu Giấy	Hà Nội	Thấp
9	10114	Quận Long Biên	Hà Nội	Thấp
10	10119	Gia Lâm	Hà Nội	Thấp
11	10121	Quận Nam Từ Liêm	Hà Nội	Thấp
12	10122	Quận Bắc Từ Liêm	Hà Nội	Thấp
13	10123	Thanh Trì	Hà Nội	Thấp
14	10125	Quận Hà Đông	Hà Nội	Thấp
15	10127	Thị xã Sơn-Tây	Hà Nội	Thấp
16	10131	Phúc Thọ	Hà Nội	Thấp
17	10133	Đan Phượng	Hà Nội	Thấp
18	10135	Thạch Thất	Hà Nội	Thấp
19	10137	Hoài Đức	Hà Nội	Thấp
20	10145	Thường Tín	Hà Nội	Thấp
21	10153	Mê Linh	Hà Nội	Thấp
22	10301	Quận Hồng Bàng	Hải Phòng	Thấp
23	10303	Quận Ngô Quyền	Hải Phòng	Thấp
24	10305	Quận Lê Chân	Hải Phòng	Thấp
25	10307	Quận Kiến An	Hải Phòng	Thấp
26	10309	Quận Đồ Sơn	Hải Phòng	Thấp
27	10310	Quận Dương Kinh	Hải Phòng	Thấp
28	10314	Quận Hải An	Hải Phòng	Thấp
29	10317	Kiến Thụy	Hải Phòng	Thấp
30	10323	Cát Hải	Hải Phòng	Thấp
31	10325	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	Thấp
32	10401	Thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Thấp
33	10402	Thị xã Phúc Yên	Vĩnh Phúc	Thấp
34	10701	Thành phố Hải Dương	Hải Dương	Thấp
35	10901	Thành phố Hưng Yên	Hưng Yên	Thấp
36	10903	Mỹ Hào	Hưng Yên	Thấp
37	10905	Văn Giang	Hưng Yên	Thấp

38	11101	Thành phố Phủ Lý	Hà Nam	Thấp
39	11305	Mỹ Lộc	Nam Định	Thấp
40	11313	Xuân Trường	Nam Định	Thấp
41	11501	Thành phố Thái Bình	Thái Bình	Thấp
42	11701	Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	Thấp
43	11703	Thành phố Tam Điệp	Ninh Bình	Thấp
44	11709	Hoa Lư	Ninh Bình	Thấp
45	20111	Bắc Mê	Hà Giang	Thấp
46	20120	Quang Bình	Hà Giang	Thấp
47	20313	Nguyên Bình	Cao Bằng	Thấp
48	20519	Văn Bàn	Lào Cai	Thấp
49	20701	Thành phố Bắc Kạn	Bắc Kạn	Thấp
50	20703	Ba Bể	Bắc Kạn	Thấp
51	20704	Pác Nặm	Bắc Kạn	Thấp
52	20705	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Thấp
53	20707	Chợ Đồn	Bắc Kạn	Thấp
54	20709	Na Rì	Bắc Kạn	Thấp
55	20711	Bạch Thông	Bắc Kạn	Thấp
56	20712	Chợ Mới	Bắc Kạn	Thấp
57	20901	Thành phố Lạng Sơn	Lạng Sơn	Thấp
58	20909	Bắc Sơn	Lạng Sơn	Thấp
59	20911	Văn Quan	Lạng Sơn	Thấp
60	21101	Thành phố Tuyên Quang	Tuyên Quang	Thấp
61	21103	Na Hang	Tuyên Quang	Thấp
62	21113	Lâm Bình	Tuyên Quang	Thấp
63	21301	Thành phố Yên Bái	Yên Bái	Thấp
64	21303	Thị xã Nghĩa Lộ	Yên Bái	Thấp
65	21307	Văn Yên	Yên Bái	Thấp
66	21309	Mù Cang Chải	Yên Bái	Thấp
67	21311	Trần Yên	Yên Bái	Thấp
68	21313	Yên Bình	Yên Bái	Thấp
69	21317	Trạm Tấu	Yên Bái	Thấp
70	21503	Thành phố Sông Công	Thái Nguyên	Thấp
71	21505	Định Hóa	Thái Nguyên	Thấp
72	21511	Đông Hỷ	Thái Nguyên	Thấp
73	21701	Thành phố Việt Trì	Phú Thọ	Thấp
74	21703	Thị xã Phú Thọ	Phú Thọ	Thấp
75	21720	Tân Sơn	Phú Thọ	Thấp
76	22101	Thành phố Bắc Giang	Bắc Giang	Thấp
77	22113	Sơn Động	Bắc Giang	Thấp
78	22501	Thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	Thấp
79	22503	Thành phố Cẩm Phả	Quảng Ninh	Thấp
80	22505	Thành phố Uông Bí	Quảng Ninh	Thấp

81	22512	Đàm Hà	Quảng Ninh	Thấp
82	22513	Tiên Yên	Quảng Ninh	Thấp
83	22517	Vân Đồn	Quảng Ninh	Thấp
84	22519	Hoành Bồ	Quảng Ninh	Thấp
85	22523	Cô Tô	Quảng Ninh	Thấp
86	30117	Than Uyên	Lai Châu	Thấp
87	30118	Tân Uyên	Lai Châu	Thấp
88	30203	Thị xã Mường Lay	Điện Biên	Thấp
89	30213	Tùa Chùa	Điện Biên	Thấp
90	30215	Tuần Giáo	Điện Biên	Thấp
91	30216	Mường Ảng	Điện Biên	Thấp
92	30219	Điện Biên Đông	Điện Biên	Thấp
93	30303	Quỳnh Nhai	Sơn La	Thấp
94	30305	Mường La	Sơn La	Thấp
95	30307	Thuận Châu	Sơn La	Thấp
96	30309	Bắc Yên	Sơn La	Thấp
97	30311	Phù Yên	Sơn La	Thấp
98	30321	Vân Hồ	Sơn La	Thấp
99	30501	Thành phố Hòa Bình	Hòa Bình	Thấp
100	30503	Đà Bắc	Hòa Bình	Thấp
101	30505	Mai Châu	Hòa Bình	Thấp
102	30507	Kỳ Sơn	Hòa Bình	Thấp
103	30510	Cao Phong	Hòa Bình	Thấp
104	30511	Kim Bôi	Hòa Bình	Thấp
105	30513	Tân Lạc	Hòa Bình	Thấp
106	30515	Lạc Sơn	Hòa Bình	Thấp
107	30517	Lạc Thủy	Hòa Bình	Thấp
108	30519	Yên Thủy	Hòa Bình	Thấp
109	40101	Thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thấp
110	40103	Thị xã Bỉm Sơn	Thanh Hóa	Thấp
111	40105	Thành phố Sầm Sơn	Thanh Hóa	Thấp
112	40113	Bá Thước	Thanh Hóa	Thấp
113	40115	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Thấp
114	40119	Thạch Thành	Thanh Hóa	Thấp
115	40121	Ngọc Lặc	Thanh Hóa	Thấp
116	40125	Như Xuân	Thanh Hóa	Thấp
117	40127	Như Thanh	Thanh Hóa	Thấp
118	40129	Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	Thấp
119	40303	Thị xã Cửa Lò	Nghệ An	Thấp
120	40305	Quế Phong	Nghệ An	Thấp
121	40307	Quỳ Châu	Nghệ An	Thấp
122	40309	Kỳ Sơn	Nghệ An	Thấp
123	40311	Quỳ Hợp	Nghệ An	Thấp

124	40313	Nghĩa Đàn	Nghệ An	Thấp
125	40314	Thị xã Thái Hòa	Nghệ An	Thấp
126	40315	Tương Dương	Nghệ An	Thấp
127	40319	Tân Kỳ	Nghệ An	Thấp
128	40321	Con Cuông	Nghệ An	Thấp
129	40327	Anh Sơn	Nghệ An	Thấp
130	40331	Thanh Chương	Nghệ An	Thấp
131	40503	Thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Thấp
132	40505	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Thấp
133	40507	Đức Thọ	Hà Tĩnh	Thấp
134	40510	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Thấp
135	40512	Lộc Hà	Hà Tĩnh	Thấp
136	40520	Thị xã Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Thấp
137	40701	Thành phố Đồng Hới	Quảng Bình	Thấp
138	40702	Thị xã Ba Đồn	Quảng Bình	Thấp
139	40703	Tuyên Hóa	Quảng Bình	Thấp
140	40705	Minh Hóa	Quảng Bình	Thấp
141	40707	Quảng Trạch	Quảng Bình	Thấp
142	40903	Thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	Thấp
143	40906	Cồn Cỏ	Quảng Trị	Thấp
144	40909	Cam Lộ	Quảng Trị	Thấp
145	40913	Hải Lăng	Quảng Trị	Thấp
146	40915	Hương Hóa	Quảng Trị	Thấp
147	40917	Đa Krông	Quảng Trị	Thấp
148	41101	Thành phố Huế	Thừa Thiên Huế	Thấp
149	41103	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Thấp
150	41105	Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	Thấp
151	41107	Thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Thấp
152	41111	Thị xã Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	Thấp
153	41115	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Thấp
154	41117	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Thấp
155	50101	Quận Hải Châu	Đà Nẵng	Thấp
156	50103	Quận Thanh Khê	Đà Nẵng	Thấp
157	50105	Quận Sơn Trà	Đà Nẵng	Thấp
158	50107	Quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	Thấp
159	50109	Quận Liên Chiểu	Đà Nẵng	Thấp
160	50112	Quận Cẩm Lệ	Đà Nẵng	Thấp
161	50113	Hoàng Sa	Đà Nẵng	Thấp
162	50301	Thành phố Tam Kỳ	Quảng Nam	Thấp
163	50303	Thành phố Hội An	Quảng Nam	Thấp
164	50304	Tây Giang	Quảng Nam	Thấp
165	50305	Đông Giang	Quảng Nam	Thấp
166	50313	Nam Giang	Quảng Nam	Thấp

167	50317	Quế Sơn	Quảng Nam	Thấp
168	50318	Nông Sơn	Quảng Nam	Thấp
169	50319	Hiệp Đức	Quảng Nam	Thấp
170	50321	Tiên Phước	Quảng Nam	Thấp
171	50323	Phước Sơn	Quảng Nam	Thấp
172	50327	Bắc Trà My	Quảng Nam	Thấp
173	50328	Nam Trà My	Quảng Nam	Thấp
174	50329	Phú Ninh	Quảng Nam	Thấp
175	50503	Lý Sơn	Quảng Ngãi	Thấp
176	50507	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Thấp
177	50508	Tây Trà	Quảng Ngãi	Thấp
178	50511	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Thấp
179	50513	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Thấp
180	50519	Minh Long	Quảng Ngãi	Thấp
181	50525	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Thấp
182	50703	An Lão	Bình Định	Thấp
183	50711	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Thấp
184	50721	Vân Canh	Bình Định	Thấp
185	50901	Thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	Thấp
186	50903	Đồng Xuân	Phú Yên	Thấp
187	50905	Thị xã Sông Cầu	Phú Yên	Thấp
188	50907	Tuy An	Phú Yên	Thấp
189	50909	Sơn Hòa	Phú Yên	Thấp
190	50911	Tây Hòa	Phú Yên	Thấp
191	50913	Sông Hinh	Phú Yên	Thấp
192	51111	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Thấp
193	51113	Khánh Sơn	Khánh Hòa	Thấp
194	51115	Trường Sa	Khánh Hòa	Thấp
195	60103	Đắk Glei	Kon Tum	Thấp
196	60107	Đắk Tô	Kon Tum	Thấp
197	60108	Kon Rẫy	Kon Tum	Thấp
198	60109	Kon Plông	Kon Tum	Thấp
199	60114	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Thấp
200	60116	Ia H'Drai	Kon Tum	Thấp
201	60303	K Bang	Gia Lai	Thấp
202	60305	Đắk Đoa	Gia Lai	Thấp
203	60306	Mang Yang	Gia Lai	Thấp
204	60307	Chư Păh	Gia Lai	Thấp
205	60311	Thị xã An Khê	Gia Lai	Thấp
206	60313	Kông Chro	Gia Lai	Thấp
207	60315	Đức Cơ	Gia Lai	Thấp
208	60317	Chư Prông	Gia Lai	Thấp
209	60319	Chư Sê	Gia Lai	Thấp

210	60320	Chư Puh	Gia Lai	Thấp
211	60321	Thị xã A Yun Pa	Gia Lai	Thấp
212	60322	Ia Pa	Gia Lai	Thấp
213	60323	Krông Pa	Gia Lai	Thấp
214	60324	Phú Thiện	Gia Lai	Thấp
215	60503	Ea H' Leo	Đắk Lắk	Thấp
216	60507	Krông Năng	Đắk Lắk	Thấp
217	60509	KRông Búk	Đắk Lắk	Thấp
218	60525	Krông Bông	Đắk Lắk	Thấp
219	60633	Đắk R'Lấp	Đắk Nông	Thấp
220	60634	Tuy Đức	Đắk Nông	Thấp
221	60635	Đắk Glong	Đắk Nông	Thấp
222	60701	Thành phố Đà Lạt	Lâm Đồng	Thấp
223	60705	Lạc Dương	Lâm Đồng	Thấp
224	60707	Đơn Dương	Lâm Đồng	Thấp
225	60713	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Thấp
226	60717	Đạ Huoai	Lâm Đồng	Thấp
227	60723	Đam Rông	Lâm Đồng	Thấp
228	70101	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
229	70103	Quận 2	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
230	70105	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
231	70107	Quận 4	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
232	70109	Quận 5	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
233	70111	Quận 6	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
234	70113	Quận 7	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
235	70115	Quận 8	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
236	70117	Quận 9	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
237	70119	Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
238	70121	Quận 11	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
239	70123	Quận 12	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
240	70125	Quận Gò Vấp	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
241	70127	Quận Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
242	70128	Quận Tân Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
243	70129	Quận Bình Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
244	70131	Quận Phú Nhuận	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
245	70133	Quận Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
246	70135	Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
247	70137	Hóc Môn	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
248	70139	Bình Chánh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
249	70140	Quận Bình Tân	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
250	70141	Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
251	70143	Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Thấp
252	70502	Thuận Nam	Ninh Thuận	Thấp

253	70504	Bác Ái	Ninh Thuận	Thấp
254	70505	Ninh Hải	Ninh Thuận	Thấp
255	70506	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Thấp
256	70701	Thị xã Đồng Xoài	Bình Phước	Thấp
257	70702	Đồng Phú	Bình Phước	Thấp
258	70704	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Thấp
259	70707	Bù Đăng	Bình Phước	Thấp
260	70708	Chơn Thành	Bình Phước	Thấp
261	70709	Hớn Quản	Bình Phước	Thấp
262	70710	Thị xã Bình Long	Bình Phước	Thấp
263	70711	Phú Riềng	Bình Phước	Thấp
264	70907	Dương Minh Châu	Tây Ninh	Thấp
265	70911	Hòa Thành	Tây Ninh	Thấp
266	70915	Gò Dầu	Tây Ninh	Thấp
267	71102	Dầu Tiếng	Bình Dương	Thấp
268	71104	Phú Giáo	Bình Dương	Thấp
269	71105	Bắc Tân Uyên	Bình Dương	Thấp
270	71106	Thị xã Tân Uyên	Bình Dương	Thấp
271	71109	Bàu Bàng	Bình Dương	Thấp
272	71303	Tân Phú	Đồng Nai	Thấp
273	71305	Định Quán	Đồng Nai	Thấp
274	71309	Thống Nhất	Đồng Nai	Thấp
275	71310	Trảng Bom	Đồng Nai	Thấp
276	71317	Nhơn Trạch	Đồng Nai	Thấp
277	71502	Thị xã La Gi	Bình Thuận	Thấp
278	71503	Tuy Phong	Bình Thuận	Thấp
279	71505	Bắc Bình	Bình Thuận	Thấp
280	71509	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	Thấp
281	71511	Tánh Linh	Bình Thuận	Thấp
282	71513	Hàm Tân	Bình Thuận	Thấp
283	71517	Phú Quý	Bình Thuận	Thấp
284	71701	Thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thấp
285	71711	Đất Đỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thấp
286	71712	Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thấp
287	71714	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thấp
288	80101	Thành phố Tân An	Long An	Thấp
289	80117	Bến Lức	Long An	Thấp
290	80119	Thủ Thừa	Long An	Thấp
291	80501	Thành phố Long Xuyên	An Giang	Thấp
292	80701	Thành phố Mỹ Tho	Tiền Giang	Thấp
293	80703	Thị xã Gò Công	Tiền Giang	Thấp
294	80718	Tân Phú Đông	Tiền Giang	Thấp
295	81301	Thành phố Rạch Giá	Kiên Giang	Thấp

296	81303	Thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	Thấp
297	81304	Kiên Lương	Kiên Giang	Thấp
298	81306	Giang Thành	Kiên Giang	Thấp
299	81315	An Biên	Kiên Giang	Thấp
300	81317	An Minh	Kiên Giang	Thấp
301	81319	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	Thấp
302	81321	Phú Quốc	Kiên Giang	Thấp
303	81323	Kiên Hải	Kiên Giang	Thấp
304	81325	U Minh Thượng	Kiên Giang	Thấp
305	81501	Quận Ninh Kiều	Cần Thơ	Thấp
306	81715	Duyên Hải	Trà Vinh	Thấp
307	81716	Thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	Thấp
308	81910	Trần Đề	Sóc Trăng	Thấp
309	81911	Thạnh Trị	Sóc Trăng	Thấp
310	81913	Thị xã Vĩnh Châu	Sóc Trăng	Thấp
311	82105	Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	Thấp
312	82109	Đông Hải	Bạc Liêu	Thấp
313	82311	Đầm Dơi	Cà Mau	Thấp
314	82314	Năm Căn	Cà Mau	Thấp